

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2025/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về quản lý các tuyến đê và hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đê điều số 79/2006/QH11;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông báo số 387/TB-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Trần Duy Đông tại Phiên họp UBND tỉnh chuyên đề (lần 5) về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 862/TTr-SNNMT ngày 14/11/2025 (được Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo số 1853/BC-STP ngày 05/11/2025);

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định về quản lý các tuyến đê và hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định hành lang bảo vệ và việc tổ chức thực hiện quản lý hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Quyết định này áp dụng đối với địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến đê điều và chỉ giới hành lang bảo vệ đê trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quy định hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V

1. Các tuyến đê không kết hợp đường giao thông: Hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 05 mét về phía sông và phía đồng.

2. Các tuyến đê kết hợp đường giao thông: Hành lang bảo vệ đê được xác định theo hành lang an toàn đường bộ nhưng không được nhỏ hơn 5m tính từ chân đê trở ra về phía sông và phía đồng. Riêng đối với các đoạn đi qua khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch hiện hữu hành lang bảo vệ đê được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

(Chi tiết các tuyến đê có Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định về hành lang bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý và bảo vệ hành lang đê cấp IV, cấp V trên địa bàn.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

2. Các quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Hòa Bình ban hành Quy định hành lang bảo vệ đê đối với các tuyến đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

b) Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc Quy định về quản lý các tuyến đê và hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, cấp V và tuyến đê sông Phan - Sáu Vó trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

c) Quyết định số 3/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ Quy định về hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN và MT;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- UBMTTQ và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin- Công báo tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- CVNCTH;
- Lưu: VT, NN8_(HQ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Công Sứ

PHỤ LỤC
Tổng hợp các tuyến đê cấp IV, cấp V trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND)

STT	Xã, phường	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài (km)	Cấp đê	Ghi chú
1	Xã Đan Thượng	Tả Thao	K0+000 - K16+500	16,500	IV	
		Đê bồi Liên Phương	K0+00 - K2+300	2,300	V	
		Tổng		18,800		
2	Xã Hạ Hòa	Tả Thao	K16+500- K21+600	5,100	IV	
3	Xã Vĩnh Chân	Tả Thao	K21+600- K30+900	9,300	IV	
		Đê bồi Vụ Cầu	K0+00 - K2+00	2,000	V	
		Tổng		11,300		
4	Xã Hoàng Cương	Tả Thao	K30+900-K39+900	9,000	IV	
5	Xã Chí Tiên	Tả Thao	K39+900-K46+500	6,600	IV	
6	Xã Liên Minh	Tả Thao	K46+500-K57+700	11,200	IV	
		Đê bồi Lương Lỗ	K0+00 - K4+200	4,200	V	
		Tổng		15,400		
7	Phường Âu Cơ	Tả Thao	K57+700-K61+500	3,800	IV	
8	Xã Hiền Lương	Hữu Thao	K0+000-K9+200	9,200	IV	
		Tả Ngòi Vằn	K0+000-K1+500	1,500	V	
		Hữu Ngòi Vằn	K0+00 - K1+600	1,600	IV	
		Tổng		12,300		
9	Xã Văn Lang	Hữu Thao	K9+200 - K21+700	12,500	IV	
		Tả Ngòi Lao	K0+000 - K2+300	2,300	IV	
		Hữu Ngòi Lao	K0+000 - K12+200	12,200	IV	
		Tả Ngòi Giành	K4+200 - K5+400	1,200	IV	
		Tổng		28,200		
10	Xã Tiên Lương	Hữu Thao	K21+700-K25+600	3,900	IV	
		Tả Ngòi Giành	K0+000 - K4+200	4,200	IV	
		Hữu Ngòi Giành	K0+000 - K9+000	9,000	IV	
		Tổng		17,100		
11	Xã Cẩm Khê	Hữu Thao	K25+600-K35+500	9,900	IV	
12	Xã Phú Khê	Hữu Thao	K35+500-K37+300	1,800	IV	
		Tả Ngòi Me	K0+000-K8+200	8,200	IV	
		Hữu Ngòi Me	K0+000 - K9+500	9,500	IV	

STT	Xã. phường	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài 19,500	Cấp	Ghi
		Tổng				
13	Xã Hùng Việt	Hữu Thao	K37+300-K45+600	8,300	IV	
14	Xã Đồng Lương	Hữu Thao	K45+600-K49+000	3,400	IV	
		Tả Búra	K5+800- K8+300	2,500	IV	
		Tổng		5,900		
15	Xã Vạn Xuân	Hữu Thao	K49+000-K51+300	2,300	IV	
			K66+600- K70+000	3,400	IV	
		Tả Búra	K3+200-K5+800	2,600	IV	
		Hữu Búra	K4+100-K12+300	8,200	IV	
		Tổng		16,50		
16	Xã Thọ Văn	Tả Búra	K0+000-K3+200	3,200	IV	
		Hữu Búra	K0+000-K4+100	4,100	IV	
		Tổng		7,300		
17	Xã Hiền Quan	Hữu Thao	K51+300-K66+600	15,300	IV	
18	Xã Tam Nông	Hữu Thao	K70+000-K78+000	8,000	IV	
		Tả Đà	K31+000- K33+000	2,000	IV	
		Đê bồi Hồng Đà	K0+00 - K3+700	3,700	V	
		Tổng		13,700		
19	Xã Đoan Hùng	Tả Lô	K0+000- K12+700	12,700	IV	
		Hữu Lô	K8+120-K11+500	3,380	IV	
		Hữu Cháy	K14+200-K14+700	0,500	IV	
		Tổng		16,580		
20	Xã Chí Đám	Hữu Lô	K0+000 - K8+120	8,120	IV	
		Tả Cháy	K0+000 - K18+100	18,100	IV	
		Tổng		26,220		
21	Xã Chân Mộng	Hữu Lô	K11+500- K27+000	15,500	IV	
22	Xã Phú Mỹ	Hữu Lô	K27+000- K34+000	7,000	IV	
		Tả Ngòi Rọm	K0+000 - K1+900	1,900	V	
		Tổng		8,900		
23	Xã Dân Chủ	Hữu Lô	K34+000-K42+000	8,000	IV	
		Hữu Ngòi Rọm	K0+000 - K1+700	1,700	V	
		Tổng		9,700		
24	Xã Bình Phú	Hữu Lô	K42+000-K59+180	17,180	IV	
25	Phường Vân Phú	Hữu Lô	K59+180-K62+500	3,320	IV	
26	Xã Yên Sơn	Tả Đà	K0+000 - K10A	10,000	IV	

STT	Xã. phường	Tuyến đê Hữu Ngòi Lặt	Lý trình K0+000 - K2+100	Chiều dài 2,100	Cấp IV	Ghi
		Tổng		12,100		
27	Xã Tu Vũ	Tả Đà	K0+00 - K15+800	15,800	IV	
		Tả Ngòi Lặt	K0+000 - K2+000	2,000	IV	
		Tổng		17,800		
28	Xã Thanh Thủy	Tả Đà	K15+800-K23+500	7,700	IV	
29	Xã Đào Xá	Tả Đà	K23+500-K31+000	7,500	IV	
30	Xã Tây Cốc	Hữu Cháy	K0+000 - K14+200	14,200	IV	
31	Phường Thanh Miếu	Đê bao Đông Nam Việt Trì	K0+00 - K3+00	3,000	V	
		Đê bồi Bạch Hạc	K0+00 - K4+800	4,800	V	
		Tổng		7,800		
32	Xã Xuân Lũng	Đê bồi Xuân Huy	K0+00 - K1+300	1,300	V	
33	Xã Bản Nguyên	Đê bồi Vĩnh Lại-Bản Nguyên	K0+00 - K4+800	4,800	V	
34	Phường Nông Trang	Đê bồi Thụy Vân	K0+00 - K1+300	1,300	V	
35	Xã Xuân Lãng	Cà Lò - Bình Xuyên	K0 - K2+945	2,945	IV	
36	Phường Xuân Hòa	Cà Lò - Nam Viêm	K0 - K8+350	8,350	IV	
37	Phường Phúc Yên	Cà Lò - Phúc Yên	K0 - K5+490	5,490	IV	
		Cà Lò - Tiền Châu	K0 - K5+450	5,450	IV	
		Tổng		10,940		
38	Xã Hải Lựu	Bồi Đôn Nhân	K0 - K4+423	4,423	V	
39	Xã Vĩnh Thành	Bồi Vĩnh Tường - Yên Lạc	K0 - K6+500	6,500	V	
40	Xã Vĩnh Phú	Bồi Vĩnh Tường - Yên Lạc	K6+500 - K16+500	10,000	V	
41	Xã Liên Châu	Bồi Vĩnh Tường - Yên Lạc	K16+500-K23+300	6,800	V	
42	Xã Nguyệt Đức	Bồi Vĩnh Tường - Yên Lạc	K23+300-K26+835	3,535	V	
43	Xã Thịnh Minh	Phú Cường	K0+000 - K19+230	19,230	IV	
44	Phường Hòa Bình	Trung Minh	K0+000 - K4+500	4,500	IV	
45	Xã Cao Dương	Thanh Lương	K0+000 - K4+845	4,845	IV	
		Xuân Dương	K0+000 - K4+155	1,115	IV	
		Tổng		5,960		
46	Xã Yên Trị	Yên Trị	K0+000 - K0+221	3,179	IV	